

Bản án số: 06/2022/DS-ST
Ngày 23/02/2022
“Tranh chấp về quyền sử dụng đất
và thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hồng Minh;
2. Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 83/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2021/QĐXXST-DS ngày 30/12/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1955; địa chỉ: Thôn 2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;
2. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn 2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; Thị Hoa, sinh năm 1962; có mặt;
3. Bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn 2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;
4. Ông Huỳnh C, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn 2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;
5. Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn 5, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Minh P, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn 2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai (giấy ủy quyền ngày 27/7/2021); có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Lương Ngọc Phương - Văn phòng Luật sư Lương Gia Phát, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Gia Lai. Có mặt lúc xét xử, vắng mặt lúc tuyên án.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Xuân M, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ 3, phường AP, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;

2. Anh Nguyễn Minh P1, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;

3. Chị Nguyễn Thị Xuân L, sinh năm 1992; địa chỉ: Tổ 7, phường AP, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có đơn xin xét xử mặt;

4. Anh Nguyễn Minh P, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn 2, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trương X, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

2. Ông Trương Nh, sinh năm 1942; địa chỉ: Tổ 6, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

3. Ông Dương Ngọc T, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

4. Ông Nguyễn G địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

5. Ông Phạm Hoàng A, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

6. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1943; địa chỉ: Tổ 01, phường AP, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn 5, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn 5, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt;

9. Anh Nguyễn Minh H, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn 5, xã T, thị xã A, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đồng nguyên đơn Bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, ông Huỳnh C và bà Huỳnh Thị D đều trình bày:

Ông Huỳnh B (sinh năm 1928, chết năm 1973, tên thường gọi là ông B Võ

Vùng) và bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1931, chết năm 2010) có 06 người con là Huỳnh Thị X, Huỳnh Thị H, Huỳnh Thị H1, Huỳnh C, Huỳnh Thị D và Huỳnh Thị R (chết năm 1999). Ông B và bà N không có con riêng, con nuôi.

Khoảng năm 1966 ông Huỳnh B và bà Nguyễn Thị N được chính quyền chế độ cũ cấp một lô đất có chiều rộng 15m, chiều dài 30m tại xã An Dân – Tân Tạo, quận AT, tỉnh Bình Định nay là Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Gia đình ông B, bà N đã xây dựng nhà ở trên đất, năm 1973 ông B chết không để lại di chúc, năm 1983 thực hiện chủ trương giãn dân của Nhà nước, bà N cùng các con gồm bà X, bà H, bà H1, ông C và bà D chuyển đến xã T sinh sống.

Bà R có chồng là ông Nguyễn Minh Đ, cha mẹ ông Đ là ông Nguyễn Minh C (chết năm 2006) và bà Trần Thị K (sinh năm 1937, hiện đang sống tại xã T, thị xã A), có nhà và đất liền kề phía Bắc đất của bà N. Cha mẹ ông Đ cùng các anh em của ông Đ cũng di dân ra xã T sinh sống. Vợ chồng ông Đ, bà R không đi mà ở lại quản lý và trông coi nhà đất của cha mẹ ông Đ cũng như nhà và đất của gia đình bà N. Hằng năm, bà N cùng các con đều về nhà cũ để cúng giỗ, sau này nhà bị mục nát, sụp đổ thì gia đình chuyển việc thờ cúng ông bà đến xã T. Năm 1990 ông Đào hỏi mượn đất để cất chuồng bò và hứa sau này có ai về ở thì ông Đ trả lại đất nên bà N đồng ý. Năm 1999 bà R chết, năm 2010 bà N chết không để lại di chúc. Năm 2020 các con của bà N làm thủ tục kê khai để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên, ông Đ cũng không có ý kiến gì và đã ký vào giấy thỏa thuận xác định ranh giới giữa các bên vào ngày 04/6/2020. Tuy nhiên sau đó các con của ông Đ ngăn cản không cho đo và cho rằng đất là của ông Đ khai phá. Các con ông Đ đều cho rằng đây là đất của ông Đ nhưng nếu là đất của ông Đ thì tại sao vào năm 2006 khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất của mình ông Đ không làm luôn thửa đất này mà yêu cầu bà N ký xác nhận ranh giới ở phía Nam của thửa đất. Ông Huỳnh Văn Trụ là người sử dụng thửa đất phía Nam khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cũng đã xác định ranh giới đất phía Bắc của ông giáp với đất của bà N.

Bà X, bà H, bà H1, ông C và bà D yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A giải quyết buộc ông Đ phải trả lại quyền sử dụng đối với thửa đất số 362 tờ bản đồ số 43 tại phường A. Đồng thời yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã A phân chia di sản thừa kế của ông B, bà N là thửa đất nêu trên cho các thừa kế là 6 người con của ông B, bà N theo quy định của pháp luật. Các nguyên đơn đề nghị Tòa án chia theo hiện vật, trong đó bà X, bà H, bà H1, bà D và ông C mỗi người được nhận 2m đất theo mặt đường; các con của bà R gồm chị M, anh P1, chị L, anh P được nhận 02m đất theo mặt đường. Chia cho ông Đ công sức giữ gìn tôn tạo đất là 01m đất theo mặt đường.

Các nguyên đơn đều đồng ý giá trị đất, cây trồng, vật kiến trúc trên đất theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay như kết quả định giá của Tòa án vào ngày 16/7/2021.

Lời khai có tại hồ sơ của bị đơn ông Nguyễn Minh Đ và lời khai tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của ông Đ trình bày:

Ông Nguyễn Minh Đ là con rể của bà Nguyễn Thị N, là chồng của bà Huỳnh Thị R. Bà R chết năm 1999 không để lại di chúc, bà R và ông Đ có 04 người con là Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Minh P1, Nguyễn Thị Xuân L và Nguyễn Minh P. Bà R không có con riêng, con nuôi.

Ông B và bà N là cha mẹ vợ của ông Đ, trước đây ông B, bà N xây dựng nhà ở và sinh sống tại thửa đất 362(43). Đến năm 1983 thực hiện chính sách giãn dân, bà N cùng các con bà N bỏ đất đi ra xã T sinh sống, thửa đất trên không ai quản lý, sử dụng. Thời điểm này cha mẹ đẻ và các anh em của ông Đ cũng di dân ra xã T, nhà và đất giao lại cho ông Đ quản lý. Do thửa đất của bà N liền kề phía Nam thửa đất cha mẹ ông Đ, đất của bà N bỏ trống không ai sử dụng, nên ông Đ khai hoang thêm nên mới có diện tích như hôm nay. Đất của bà N chỉ là phần nhà ở có diện tích $06m \times 10m = 60m^2$, nền nhà cũ hiện nay không còn nữa nhưng vị trí nền nhà thì gia đình đã xác định khi Tòa án tiến hành việc xem xét, thẩm định. Phần còn lại là đất của ông Đ khai hoang thêm. Ông Đ đã quản lý sử dụng và đóng thuế cho Nhà nước thửa đất trên từ năm 1983 đến nay là đã 39 năm, không có ai tranh chấp gì. Do vậy ông Đ không đồng ý đối với yêu cầu trả lại đất và yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn. Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng đất của thửa 362(43) cho ông Nguyễn Minh Đ.

Lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Xuân M, Nguyễn Thị Xuân L, anh Nguyễn Minh P và anh Nguyễn Minh P1 đều trình bày:

Chị M, chị L, anh P và anh P1 là con của ông Đ và bà R. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất như ý kiến của bị đơn, mặc dù đất có nguồn gốc là của bà N, nhưng do bà N đã bỏ lại đất để di dân ra xã T sinh sống, đất bỏ hoang và gia đình đã sử dụng đất và đóng thuế cho Nhà nước từ năm 1983 đến nay là trên 39 năm. Cây trồng và các vật kiến trúc trên đất đều do ông Đ trồng và xây dựng; hàng rào trụ bê tông, lưới B40 là của anh P1 làm năm 2020. Do vậy những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn và công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất của thửa 362(43) cho ông Đ. Trường hợp nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất 362(43) thì anh P, anh P1, chị M cũng đồng ý nhận phần mình được hưởng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Nguyên trước đây gia đình ông B, bà N cùng các con sinh sống tại thửa đất 362(43), đến năm 1983 bà N cùng các con đi ra xã T sinh sống và bỏ lại đất. Phần đất của bà N chỉ là phần có nhà có diện tích $06m \times 10m = 60m^2$. Ông Đ đã sử dụng và khai hoang thêm xung quanh nên mới được diện tích đất như hiện nay. Ông Đ đã trồng cây, chăn nuôi bò, gà, vịt và quản lý sử dụng thửa đất từ năm 1983, lúc bà N còn sống cũng không có ý kiến gì về việc sử dụng đất của ông Đ. Nguyên đơn cho rằng toàn bộ thửa 362(43) là đất của bà N được chính quyền cũ cấp với diện tích $15m \times 30m$ nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Mặc khác từ khi bỏ lại đất bà N cũng đã không sử dụng đất, không kê khai nộp thuế cho nhà nước, không đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Do vậy cần xác định bà N

đã từ bỏ quyền sử dụng đối với một phần đất tại thửa đất số 362(43). Tại văn bản số 464/CNVPĐKĐĐ ngày 24/9/2021 và văn bản số 702/ CNVPĐKĐĐ ngày 21/12/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A xác định không có giấy tờ gì ghi nhận quyền sử dụng đất của thửa 362(43), theo Bản đồ địa chính năm 2003 xác định thửa 362(43) là thuộc một phần của thửa 121 và đứng tên người sử dụng là ông Nguyễn Minh Đ, bản đồ địa chính không ghi nhận bà N là người sử dụng thửa 362(43). Do vậy nguyên đơn cho rằng thửa 362(43) là di sản thừa kế của bà N để yêu cầu phân chia thừa kế là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng thửa 362(43) cho ông Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Minh Đ trả lại quyền sử dụng đất tại thửa 362(43) và phân chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa 362(43) cho các đồng thừa kế của ông B, bà N. Khi phân chia di sản thừa kế cần trích trả công sức bảo quản, giữ gìn đất của ông Đ và buộc những người nhận di sản phải thanh toán lại cho ông Đ và anh P1 các cây trồng, vật kiến trúc nằm trên đất mà mình được chia. Về chi phí tố tụng: Buộc những người được nhận thừa kế phải chịu chi phí tố tụng theo quy định. Về án phí: Buộc những người được nhận thừa kế chịu án phí đối với phần tài sản mà mình được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn yêu cầu trả lại đất và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai. Do các bên không có yêu cầu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện.

[2] Về xác định quyền sử dụng đối với thửa đất số 362 tờ bản đồ số 43 tại Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2.1] Các đương sự đều thừa nhận trước đây ông Huỳnh B và bà Nguyễn Thị N được chính quyền chế độ cũ cấp đất và xây dựng nhà ở tại xã An Dân - Tân Tạo, quận AT, tỉnh Bình Định, nay thuộc Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Khoảng năm 1983 bà N cùng các con di dân ra xã T sinh sống, nhà và đất của bà N

do ông Nguyễn Minh Đ và bà Huỳnh Thị R quản lý, sử dụng và đóng thuế cho Nhà nước.

[2.2] Đồng nguyên đơn cho rằng toàn bộ diện tích thửa 362 (43) là đất của ông B và bà N đã được chính quyền cấp sử dụng từ năm 1966 đến nay. Bị đơn cho rằng một phần thửa 362 (43) có diện tích $06m \times 10m = 60m^2$ (diện tích phần nền nhà xây dựng trước đây) là đất của ông B, bà N, phần còn lại là đất do ông Đ tự khai phá thêm.

Hội đồng xét xử xét thấy,

Theo Thẻ cử tri của bà N vào các năm 1966, 1970, 1973, 1974 (bút lục 101, 102, 103, 106), tờ khai nhân khẩu thường trú của gia đình bà N vào năm 1975 (bút lục 96), xác định bà N cùng các con của bà N trước đây cư trú tại xã An Dân - Tân Tạo, quận AT, tỉnh Bình Định, nay là Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Lời khai của những người làm chứng ông Phạm Hoàng Ân, ông Trương Xừ, ông Trương Nhảy, bà Hồ Thị Nghi là những người đang sinh sống và trước đây có sinh sống tại khu vực đất có tranh chấp (bút lục 173, 175, 176, 177,) thể hiện, năm 1966 chính quyền chế độ cũ thực hiện việc dồn dân lập ấp nên đã đưa dân đến và cấp đất đồng loạt cho các hộ dân tại xã An Dân- Tân Tạo, quận AT, tỉnh Bình Định, nay là thuộc Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Mỗi hộ dân được cấp $15m \times 30m$ đất để xây dựng nhà ở. Theo lời khai của những người làm chứng bà Nguyễn Thị Hải, bà Nguyễn Thị Nguyên, anh Nguyễn Minh Hà (là anh chị em ruột của ông Đ, bút lục từ 180 đến 185) thì thửa đất số 121 (86), có diện tích $15m \times 29m$, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 425891 ngày 02/10/2006 cho ông Đ là của cha mẹ để ông Đ tặng cho ông Đ sau khi họ di dân ra xã T sinh sống. Thửa đất này có nguồn gốc là của chính quyền chế độ cũ thực hiện việc dồn dân lập ấp và cấp cho cha mẹ ông Đ từ năm 1966. Do vậy có cơ sở để xác định từ năm 1966, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã cấp đất cho các hộ dân tại khu vực xã An Dân- Tân Tạo, quận AT, tỉnh Bình Định, để xây dựng nhà ở và gia đình ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị N và cha mẹ ông Đ là ông Nguyễn Minh Cảnh và bà Trần Thị Kham cũng được cấp đất vào thời điểm này. Đất của ông Cảnh, bà Kham liền kề phía Bắc thửa đất của ông B, bà N.

Xét ranh giới phía Bắc, phía Nam và phía Tây của thửa 362(43) thì thấy rằng: Theo hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ năm 2006 đối với thửa 121(86), tại trích lục thửa đất (bút lục 271) và biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận (bút lục 270), ông Đ đã xác định vị trí phía Nam của thửa 121(86) giáp với đất của bà N. Theo lời khai của ông Hoàng Văn Tr (bút lục 179), là người sử dụng thửa 133(86) trước đây, là thửa đất phía Nam thửa 362 (43) và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Tr (bút lục từ 273 đến 276) thể hiện thửa 133(86) có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị Mai được chính quyền cũ cấp từ năm 1966, đến năm 1982 chuyển nhượng lại cho ông Tr và tại trích lục thửa đất xác định thửa đất này có ranh giới phía Bắc giáp với đất của bà N (Hiện nay thửa đất này đã chuyển nhượng lại cho anh Trần Anh Tuấn). Theo lời khai của bà Huỳnh Thị Chút (mẹ vợ của ông Phan Thanh Hùng, bút lục 172), chị Bùi Thị Thu Thủy (con dâu ông Hùng, bút lục 170), thì ranh giới đất giữa thửa 362

(43) với thửa đất 125 của ông H từ trước đến nay đã được xác định và không có gì thay đổi. Như vậy có cơ sở để xác định từ năm 1966 thì ranh giới phía Đông, phía Tây, phía Nam và phía Bắc của thửa 362(43) đã được xác định, giáp ranh ở phía Tây giáp đất ông Hùng, phía Nam giáp đất ông Tr và phía Bắc giáp đất ông Cảnh, bà Kham. Từ năm 1983 đến nay các chủ sử dụng đất ở phía Tây và phía Nam tiếp tục sử dụng hoặc chuyển cho người khác sử dụng chứ không có đất bỏ hoang. Do vậy việc bị đơn cho rằng trong quá trình quản lý đất của bà N từ năm 1983 đã tự khai phá thêm là không có cơ sở để chấp nhận.

Mặc khác người đại diện của bị đơn cho rằng phần đất bà N là phần đất xây nhà có diện tích $06m \times 10m = 60m^2$, phần còn lại là của bị đơn khai phá trong quá trình sử dụng từ năm 1983. Tuy nhiên theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2021 thì nhà cũ của bà N hiện nay không còn dấu tích gì để lại, nguyên đơn và bị đơn đã tự chỉ vị trí nhà của bà N để Hội đồng xác định. Phần diện tích nhà mà nguyên đơn chỉ có diện tích $43,3m^2$ còn phần diện tích nhà mà bị đơn chỉ có diện tích $33,3m^2$, vị trí nhà các bên xác định nằm ở giữa thửa đất. Như vậy việc đại diện của bị đơn xác định đất của bà N là phần đất xây dựng nhà ở trước đây có diện tích $60m^2$ là không có căn cứ về mặt chứng cứ cũng như không phù hợp với thực tế sử dụng đất (nằm ở giữa thửa 362).

Do vậy cần xác định toàn bộ thửa 362(43) là đất thuộc quyền sử dụng của ông B và bà N. Ông B chết năm 1973, bà N chết năm 2010 không để lại di chúc, nên thửa đất 362(43) là di sản của ông B và bà N, cần buộc ông Đ phải trả lại để phân chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Bản đồ địa chính năm 2003 (bút lục 90) ghi nhận phần còn lại của thửa 121 là của ông Đ và bà N đã từ bỏ quyền sử dụng đối với một phần thửa đất 362(43) khi không thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính cho nhà nước. Nên đề nghị công nhận toàn bộ quyền sử dụng thửa 362(43) cho ông Đ. Tuy nhiên theo quy định của pháp luật về đất đai thì Bản đồ địa chính chỉ ghi nhận người đang thực tế sử dụng đất chứ không phải là chứng thư pháp lý của Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2006 khi ông Đ lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N là người sử dụng thửa đất ở phía Nam thửa 121 đã ký xác nhận vào biên bản không tranh chấp của các hộ lân cận, như vậy bà N vẫn thể hiện ý chí của mình đối với quyền sử dụng đất tại thửa 362 chứ không phải từ bỏ quyền sử dụng đất. Mặc khác ông Đ khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 121 đã yêu cầu bà N ký ở người sử dụng đất phía Nam trong biên bản không tranh chấp của các hộ lân cận (bút lục 270) và ngày 04/6/2020 ông Đ cũng đã ký vào giấy thỏa thuận xác định ranh giới đất với ông C (bút lục 112), tức là ông Đ vẫn thừa nhận toàn bộ thửa 362(43) là đất của bà N. Do vậy ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở để được chấp nhận.

[3] Về di sản của ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị N và giá trị di sản:

[3.1] Đồng nguyên đơn đều đồng ý diện tích đất còn lại sau khi trừ đi phần nhà, mái hiên của ông Đ là đất của ông B, bà N. Các nguyên đơn không có tranh chấp gì đối với diện tích nhà ông Đ đã xây dựng.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/7/2021, sau khi trừ đi phần mái hiên tại góc phía Nam căn nhà, thì thửa đất số 362 (43) có vị trí, diện tích cụ thể như sau:

Vị trí:

+ Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 13m;

+ Phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài (đo từ mép mái hiên rộng 0,3m của nhà ông Đ) 4,9m + 6,95m;

+ Phía Nam đất ông Trần Anh Tuấn (thửa 133) có chiều dài 29,22m;

+ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Minh Đ (đã lập thừa kế cho Nguyễn Minh P1, thửa số 121), có chiều dài 28,75m.

Diện tích: 361,0m²;

[3.2] Thửa đất 362 (43) không có các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 100 Luật Đất đai, do vậy theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đất đai; khoản 1 Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và khoản 1 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì loại đất được xác định theo hiện trạng đất đang sử dụng.

Kết quả xem xét, thẩm định ngày 16/7/2021 (bút lục 164 đến 166) thể hiện thửa 362(43) đang sử dụng trồng cây, không có nhà ở, do vậy xác định loại đất của thửa 362(43) là đất trồng cây lâu năm. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất giá trị đất theo giá thị trường hiện nay như kết quả định giá ngày 16/7/2021 (bút lục 167 đến 169) là 400.000đ/m². Nên giá trị thửa đất số 362(43) là 400.000đ/m² x 361m² = 144.400.000đ.

[4] Về người thừa kế theo pháp luật: Các đương sự đều thừa nhận ông B (chết năm 1973) và bà N (chết năm 2010) có 06 người con là bà X, bà H, bà H1, ông C, bà D và bà R. Bà R chết năm 1999, không để lại di chúc, bà R có 04 người con là chị M, anh P1, chị L và anh P. Ông B, bà N, bà R không có con riêng, con nuôi.

Bà R chết năm 1999, chết sau ông B và chết trước bà N. Nên vào thời điểm năm 1999 ông Đ cùng các con của bà R là người thừa kế của bà R đối với di sản của ông B. Vào thời điểm năm 2010 thì các con của bà R là người thừa kế thế vị của bà R đối với di sản của bà N.

Do vậy bà X, bà H, bà H1, ông C, bà D, ông Đ, chị M, anh Pháp, chị Lan và anh P là những người thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông B và bà N.

[5 Về phân chia di sản thừa kế:

[5.1] Án lệ số 05/2016AL có nội dung “có đương sự thuộc diện được hưởng một phần di sản thừa kế và có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế nhưng không đồng ý việc chia thừa kế, không có yêu cầu cụ thể về việc xem xét công sức đóng góp của họ vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế; nếu Tòa án quyết định việc chia thừa kế cho các thừa kế thì phải xem xét về công sức đóng góp của họ vì yêu cầu không chia thừa kế đối với di sản thừa kế lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức”

Do vậy tuy ông Đ không có yêu cầu nhưng cần xem xét từ năm 1983 đến nay ông Đ là người trực tiếp quản lý, giữ gìn, tôn tạo thửa đất 362(43) và nộp thuế cho nhà nước. Nên cần xem xét và trích trả công sức đóng góp của ông Đ trong việc quản lý, giữ gìn và tôn tạo di sản thừa kế của ông B, bà N.

[5.2] Giá trị di sản là 144.400.000đ, trích 44.400.000đ để thanh toán công sức giữ gìn, quản lý di sản cho ông Nguyễn Minh Đ, giá trị còn lại 100.000.000đ phân chia cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Minh Đ được hưởng di sản từ bà R đối với phần bà R được chia của ông Huỳnh B là $(1/2 : 7 : 5) = 1/70$ giá trị di sản, tương ứng với số tiền 1.428.571đ; như vậy tổng cộng ông Nguyễn Minh Đ được nhận 45.828.571đ.

Phần còn lại sau khi trừ đi phần giá trị chia cho ông Đ, được phân chia cho bà X, bà H, bà H1, ông C và bà D mỗi người được 01 kỷ phần, các con của bà R gồm chị M, anh P1, chị L và anh P được 01 kỷ phần. Mỗi kỷ phần là $(100.000.000đ - 1.428.571đ)/6 = 16.428.571đ$.

[5.3] Theo điểm a khoản 2 Điều 4 Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về diện tích, kích thước tối thiểu được phép tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai quy định:

“Thửa đất hình thành sau khi tách thửa có bề rộng tiếp giáp đường giao thông tối thiểu là:

- a. Trường hợp đất tại phường, thị trấn là 4m;*
- b. Trường hợp đất tại xã là 5m ...”*

Do vậy không thể chia cho từng người thừa kế được nhận di sản bằng hiện vật theo yêu cầu của nguyên đơn. Thửa 362(43) có chiều dài tiếp giáp đường giao thông là 13m nên phân chia cho 03 người được nhận di sản bằng hiện vật và họ phải thanh toán cho những người thừa kế khác phần chênh lệch nhiều hơn phần mà họ được nhận. Tại phiên tòa các nguyên đơn cũng đồng ý phân chia di sản bằng hiện vật cho ông Huỳnh C và bà Huỳnh Thị H1 được nhận. Do vậy cần phân chia như sau:

[5.3.1] Giao cho ông Đ được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 362(43), là phần ký hiện A trong sơ đồ, có vị trí, diện tích, giá trị như sau:

Vị trí:

+ Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 5m;

+ Phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài 4,85m (đo từ mép phần mái hiên rộng 0,3m của nhà ông Đ);

+ Phía Nam phần đất ký hiệu B trong sơ đồ, có chiều dài 28,7m;

+ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Minh Đ (đã lập thừa kế cho Nguyễn Anh P1, thửa số 121), có chiều dài 28,75m.

Diện tích: 142,2m²;

Giá trị: 142,2m² x 400.000đ/m² = 56.880.000đ (nhiều hơn phần ông Đ được hưởng là 11.051.429đ).

[5.3.2] Giao cho ông C được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 362(43), là phần ký hiệu B trong sơ đồ, có vị trí, diện tích, giá trị như sau:

Vị trí:

+ Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 4m;

+ Phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài 0,05m + 3,45m;

+ Phía Nam phần đất ký hiệu C trong sơ đồ, có chiều dài 28,95m;

+ Phía Bắc phần đất ký hiệu A trong sơ đồ, có chiều dài 28,7m.

Diện tích: 108,9m²;

Giá trị: 108,9m² x 400.000đ/m² = 43.560.000đ (nhiều hơn phần ông C được hưởng là 27.131.429đ).

[5.3.3] Giao cho bà H1 được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 362(43), là phần ký hiệu C trong sơ đồ, có vị trí, diện tích, giá trị như sau:

Vị trí:

+ Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 4m;

+ Phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài 3,5m;

+ Phía Nam giáp thửa 133, đất anh Trần Anh Tuấn, có chiều dài 29,22m;

+ Phía Bắc phần đất ký hiệu B, có chiều dài 28,95m.

Diện tích: 109,9m²;

Giá trị: 109,9m² x 400.000đ/m² = 43.960.000đ (nhiều hơn phần bà H1 được hưởng là 27.531.429đ).

[5.3.4] Bà H1 thanh toán cho bà D 16.428.571đ, thanh toán cho bà H 11.102.857đ;

Ông C thanh toán cho bà H 5.325.714đ, thanh toán cho bà X 16.428.571đ, thanh toán cho các con của bà R gồm anh P, anh P1, chị M và chị L 5.377.143đ;

Ông Đ thanh toán cho anh P, anh P1, chị M và chị L 11.051.429đ.

[6] Văn bản số 217/UBND-TNMT ngày 16/02/2022 của Ủy ban nhân dân thị xã A về việc cung cấp thông tin theo đề nghị của Tòa án nhân dân thị xã A (bút lục 262) có nội dung: Thửa đất 362(43) “*Đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu nếu Tòa án giao quyền sử dụng đất cho các đương sự*”. Do vậy ông Đ, ông C, bà H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mà mình được chia thừa kế.

[7] Về thanh toán tài sản trên đất và tiền thuế ông Đ đã nộp:

Trên thửa đất 362(43) có nền chuồng bò của ông Đ, giá trị còn lại 1.058.800đ; hàng rào lưới B40, trụ rào bê tông gồm 12 trụ, chiều dài 29,92m, trị giá 11.138.510đ của anh P1 và các cây trồng trên đất của ông Đ.

Bà H1 được sở hữu phần hàng rào lưới B40 ở ranh giới phía Nam của thửa 362(43) và phải thanh toán lại cho anh P1 11.138.510đ;

Ông C được sở hữu phần nền chuồng bò và phải thanh toán cho ông Đ 1.058.800đ;

Ông C và bà H1 phải thanh toán lại cho ông Đ các cây trồng thuộc vào phần đất mà mình được chia. Cụ thể loại cây, số lượng và giá trị được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định và định giá vào ngày 16/7/2021, có bảng kê kèm theo.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà X, bà H, bà H1, bà D và ông C về việc liên đới thanh toán lại cho ông Đ số tiền thuế nhà đất đã nộp là 1.126.960đ.

[8] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Bà X, bà H1, bà H, ông C, bà D và ông Đ mỗi người mỗi người phải chịu 1/7 chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ là 571.429đ; anh P, anh P1, chị M, chị L phải liên đới chịu 1/7 chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ là 571.429đ.

[9] Về án phí: Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; các đương sự phải phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể:

- Ông Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu buộc trả lại đất của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là 300.000đ và án phí đối với phần được chia là $45.828.571đ \times 5\% = 2.291.429đ$;

- Bà X, bà H1, bà H, ông C, bà D mỗi người phải chịu án phí đối với phần được chia là $16.428.571đ \times 5\% = 821.429đ$;

- Anh P, anh P1, chị M và chị L phải liên đới chịu án phí đối với phần được chia là $16.428.571đ \times 5\% = 821.429đ$.

- Bà H1 phải chịu án phí đối với phần phải thanh toán cho anh P1 là 11.138.510đ x 5%=556.926đ;

- Ông C phải chịu án phí đối với phần phải thanh toán cho ông Đ là 300.000đ;

- Bà X, bà H1, bà H, ông C, bà D liên đới chịu án phí đối với phần tiền thuế phải thanh toán cho ông Đ là 300.000đ;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 1, 5, 24 và Điều 25 Pháp lệnh Thừa kế năm 1990; các Điều 634, 635, 636, 637, 638, 677, 678, 679 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 631, 632, 633, 634, 675, 676, 677, 685 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 99, 100 và 203 của Luật Đất đai;

Điều 26, điểm a khoản 2, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Án lệ số 05/2016/AL, được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau:

1.1 Buộc bị đơn ông Nguyễn Minh Đ phải trả lại quyền sử dụng thửa đất số 362 tờ bản đồ số 43, tại Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai của ông Huỳnh B, bà Nguyễn Thị N để phân chia thừa kế theo pháp luật. Thửa đất có vị trí, diện tích cụ thể như sau:

Vị trí:

+ Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 13m;

+ Phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài (đo từ mép mái hiên rộng 0,3m của nhà ông Đ) 4,9m + 6,95m;

+ Phía Nam đất ông Trần Anh Tuấn (thửa 133) có chiều dài 29,22m;

+ Phía Bắc nhà ông Nguyễn Minh Đ (đã lập thừa kế cho Nguyễn Minh P1, thửa số 121), có chiều dài 28,75m.

Diện tích: 361,0m²;

1.2 Chia di sản thừa kế theo pháp luật của ông Huỳnh B và bà Nguyễn Thị N là thửa 362, tờ bản đồ số 43, tại Tổ 5, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai, có diện tích 361,0m², trị giá 144.400.000đ.

1.2.1 Ông Nguyễn Minh Đ được thanh toán tiền công sức giữ gìn, quản lý di sản là 44.400.000đ và phần di sản được chia là 1.428.571đ, tổng cộng là 45.828.571đ. Bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, ông Huỳnh C và bà Huỳnh Thị D mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế là 16.428.571đ. Chị Nguyễn Thị Xuân M, anh Nguyễn Minh P1, chị Nguyễn Thị Xuân L và anh Nguyễn Minh P nhận chung một kỷ phần thừa kế là 16.428.571đ.

1.2.2 Giao cho ông Nguyễn Minh Đ được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 362(43), phần ký hiệu A trong sơ đồ kèm theo, có vị trí: Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 5m; phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài 4,85m (tính từ mép mái hiên rộng 0,3m của nhà ông Đ); phía Nam phần đất ký hiệu B trong sơ đồ, có chiều dài 28,7m; phía Bắc nhà ông Nguyễn Minh Đ (đã lập thừa kế cho anh Nguyễn Minh P1, thửa số 121), có chiều dài 28,75m. Diện tích: 142,2m², là đất trồng cây lâu năm, giá trị 56.880.000đ.

1.2.3 Giao cho ông Huỳnh C được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 362(43), là phần ký hiệu B trong sơ đồ kèm theo, có vị trí: Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 4m; phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài 0,05m + 3,45m; phía Nam phần đất ký hiệu C trong sơ đồ, có chiều dài 28,95m; phía Bắc phần đất ký hiệu A trong sơ đồ, có chiều dài 28,7m. Diện tích: 108,9m², là đất trồng cây lâu năm, giá trị 43.560.000đ.

1.2.4 Giao cho bà Huỳnh Thị H1 được quyền sử dụng một phần đất thuộc thửa đất số 362(43), là phần ký hiệu C trong sơ đồ kèm theo, có vị trí: Phía Đông giáp hẻm 16 đường Lê Lợi, cách tim đường 4m, có chiều dài 4m; phía Tây giáp đất ông Phan Thanh Hùng (thửa 125), có chiều dài 3,5m; phía Nam giáp thửa 133, đất anh Trần Anh Tuấn, có chiều dài 29,22m; phía Bắc phần đất ký hiệu B trong sơ đồ, có chiều dài 28,95m. Diện tích: 109,9m², là đất trồng cây lâu năm, giá trị 43.960.000đ.

Ông Nguyễn Minh Đ, ông Huỳnh C và bà Huỳnh Thị H1 được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia.

1.2.5 Buộc bà Huỳnh Thị H1 phải thanh toán cho bà Huỳnh Thị D 16.428.571đ (mười sáu triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm bảy một đồng), thanh toán cho bà Huỳnh Thị H 11.102.857đ (mười một triệu, một trăm lẻ hai nghìn, tám trăm năm bảy đồng);

1.2.6 Buộc ông Huỳnh C phải thanh toán cho bà Huỳnh Thị H 5.325.714đ (năm triệu, ba trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm mười bốn đồng); thanh toán cho bà Huỳnh Thị X 16.428.571đ (mười sáu triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm bảy một đồng); thanh toán cho anh Nguyễn Minh P, anh Nguyễn Minh P1, chị Nguyễn Thị Xuân M và chị Nguyễn Thị Xuân L 5.377.143đ (năm triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm bốn ba đồng);

1.2.7 Buộc ông Nguyễn Minh Đ phải thanh toán cho anh Nguyễn Minh P, anh Nguyễn Minh P1, chị Nguyễn Thị Xuân M và chị Nguyễn Thị Xuân L 11.051.429đ (mười một triệu, không trăm năm một nghìn, bốn trăm hai chín đồng).

1.2.8 Bà Huỳnh Thị H1 được sở hữu phần hàng rào lưới B40, trụ rào bê tông, gồm 12 trụ, có chiều dài 29,22m ở ranh giới phía Nam của thửa 362(43) và phải thanh toán cho anh Nguyễn Minh P1 11.138.510đ (mười một triệu, một trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm mười đồng);

1.2.9 Ông Huỳnh C được sở hữu phần nền chuồng bò và phải thanh toán cho ông Nguyễn Minh Đ số tiền 1.058.800đ (một triệu, không trăm năm mươi tám nghìn, tám trăm đồng);

1.2.10 Ông Huỳnh C và bà Huỳnh Thị H1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Minh Đ giá trị các cây trồng thuộc vào phần đất mà mình được chia (thanh toán khi thi hành án). Cụ thể loại cây, số lượng và giá trị được xác định theo kết quả xem xét, thẩm định và định giá vào ngày 16/7/2021, có bảng kê kèm theo (Không thanh toán đối với các loại cây phát sinh ngoài danh mục trong bảng kê, không thanh toán đối với loại cây không còn vào thời điểm thi hành án).

1.2.11 Bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị H1, bà Huỳnh Thị D và ông Huỳnh C phải liên đới thanh toán cho ông Đ số tiền thuế nhà đất đã nộp là 1.126.960đ (một triệu, một trăm hai mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.000.000đ. Bà X, bà H1, bà H, ông C, bà D và ông Đ mỗi người mỗi người phải chịu 571.429đ; anh P, anh P1, chị M, chị L phải liên đới chịu 571.429đ. Bà H1 đã nộp tạm ứng 4.000.000đ nên bà X, bà H, ông C, bà D và ông Đ mỗi người phải thanh toán cho bà H1 571.429đ (năm trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng); anh P, anh P1, chị M, chị L phải liên đới thanh toán cho bà H1 571.429đ (năm trăm bảy mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

3.1 Ông Nguyễn Minh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.591.429đ (hai triệu, năm trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng);

3.2 Bà Huỳnh Thị X phải chịu 821.429đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 608.000đ theo biên lai số 0010146 ngày 24/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, bà X phải còn nộp 213.429đ (hai trăm mười ba nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng);

3.3 Bà Huỳnh Thị H1 phải chịu 1.378.354đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 608.000đ theo biên lai số 0010145 ngày

24/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, bà H1 phải còn nộp 770.354đ (bảy trăm bảy mươi nghìn, ba trăm năm bốn đồng);

3.4 Bà Huỳnh Thị H phải chịu 821.429đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 608.000đ theo biên lai số 0010147 ngày 24/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, bà H phải còn nộp 213.429đ (hai trăm mười ba nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng);

3.5 Ông Huỳnh C phải chịu 1.121.429đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 608.000đ theo biên lai số 0010149 ngày 24/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, ông C phải còn nộp 513.429đ (năm trăm mười ba nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng);

3.6 Bà Huỳnh Thị D phải chịu 821.429đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 608.000đ theo biên lai số 0010148 ngày 24/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A, bà D phải còn nộp 213.429đ (hai trăm mười ba nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng);

3.7 Anh Nguyễn Minh P, anh Nguyễn Minh P1, chị Nguyễn Thị Xuân M và chị Nguyễn Thị Xuân L phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 821.429đ (tám trăm hai mươi nghìn, bốn trăm hai mươi chín đồng).

3.8 Bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị H1, bà Huỳnh Thị H, bà Huỳnh Thị D và ông Huỳnh C phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004533 ngày 21/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A. Bà X, bà H1, bà H, bà D, ông C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh P, anh P1, chị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 23/02/2022. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm), kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Kèm theo Bản án là Sơ đồ thửa đất và Bảng kê các loại cây trồng trên đất, giá trị cây trồng).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX An Khê;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo